

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2023

Số: 93...../CBTT-CKCT02

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. **Tên công ty:** Công ty Cổ phần chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam
2. **Mã chứng khoán:** CTS
3. **Địa chỉ trụ sở chính:** Tầng 1 đến Tầng 4, Tòa nhà N02-T2 Khu Đoàn ngoại giao, phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội.
4. **Điện thoại:** 0243.9741964 Fax: 0243.9746821
5. **Người thực hiện công bố thông tin:**

Họ và tên: Trần Thị Ngọc Tài

Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc

Địa chỉ: 306 Bà Triệu, Q Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

Điện thoại di động: 0904182830

Điện thoại cơ quan: 024.39785553

Fax: 024.39746821

Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ

6. Nội dung của thông tin công bố:

- Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ, Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cổ phần chứng khoán Ngân hàng công thương Việt Nam được lập ngày 14/08/2023.
- Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính soát xét giữa niên độ năm 2023 được lập ngày 14/08/2023.
- Các báo cáo trên đã được kiểm toán soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam.
- Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận soát xét giữa niên độ năm 2023 tăng hơn 10% so với soát xét giữa niên độ năm 2022.

7. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 14/8/2023 tại website <https://www.cts.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu Phòng TCHC, KTTT

NGƯỜI UQ CÔNG BỐ THÔNG TIN
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Thị Ngọc Tài

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Số: 94 /CV-CKCT02

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận
Soát xét giữa niên độ năm 2023 và soát xét
giữa niên độ năm 2022

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2023

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Việt Nam
- Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà nội

Thực hiện Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ tài chính hướng dẫn việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam (mã chứng khoán: CTS) xin giải trình về việc lợi nhuận soát xét giữa niên độ năm 2023 tăng hơn 10% so với soát xét giữa niên độ năm 2022 như sau:

Kết thúc Quý 2 năm 2023, chỉ số VN-Index đóng cửa ở mức 1.120,8 điểm tăng 11,23% so với cuối năm 2022, sự hồi phục của điểm số đã tác động tích cực đến kết quả kinh doanh của Công ty Chứng khoán công thương. Công ty đã cơ cấu lại danh mục chứng khoán và thực hiện hóa lợi nhuận danh mục đầu tư dẫn đến doanh thu từ mảng đầu tư chứng khoán tăng mạnh. Mặt khác, Công ty đã đẩy mạnh hoạt động cho vay ký quỹ (Margin), do đó doanh thu của hoạt động này tăng so với cùng kỳ.

Đây là các nguyên nhân chính dẫn đến kết quả kinh doanh soát xét giữa niên độ năm 2023 tăng hơn 10% so với soát xét giữa niên độ năm 2022.

Trân trọng!

CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CÔNG THƯƠNG
NGƯỜI ĐƯỢC UQCBT

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu TCHC, KTTT



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Thị Ngọc Loan

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG
CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

Tầng 1 - 4, tòa nhà N02-T2, khu Đoàn Ngoại giao

Phường Xuân Tảo Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Phúc Vinh	Chủ tịch
Bà Hồ Thị Thu Hiền	Thành viên
Ông Đặng Anh Hào	Thành viên
Ông Vũ Đức Mạnh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Thành viên độc lập

Ban Kiểm soát

Bà Phan Thị Thu Hằng	Trưởng Ban
Bà Lâm Thị Thu Hường	Thành viên
Bà Trần Thị Kim Oanh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Vũ Đức Mạnh	Tổng Giám đốc
Ông Đặng Anh Hào	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Ngọc Hiệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Ngọc Tài	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này là Ông Trần Phúc Vinh – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo. Báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trần Phúc Vinh
Chủ tịch Hội đồng

2



Số: 0191 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam, được lập ngày 14 tháng 8 năm 2023, từ trang 05 đến trang 52, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, và kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Khúc Thị Lan Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số 0036-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 14 tháng 8 năm 2023

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		6.943.960.270.012	4.961.835.550.792
I. Tài sản tài chính	110		6.686.428.204.413	4.950.488.241.639
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	4	366.294.023.392	158.346.973.110
1.1. Tiền	111.1		366.294.023.392	126.346.973.110
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	32.000.000.000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	6	1.526.799.322.431	1.803.505.674.547
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	6	1.680.706.750.000	1.138.331.750.000
4. Các khoản cho vay	114	6	2.165.711.652.003	1.510.162.481.723
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	6	768.078.947.369	276.965.800.000
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	6	(4.810.368.138)	(4.810.368.138)
7. Các khoản phải thu	117	7	171.130.875.990	64.010.966.403
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		53.910.015.000	832.500.000
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		117.220.860.990	63.178.466.403
7.2.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		117.220.860.990	63.178.466.403
8. Trả trước cho người bán	118	9	9.487.059.018	1.792.687.120
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	7	2.948.097.601	2.487.535.347
10. Các khoản phải thu khác	122		569.961.960	690.272.862
11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	8	(488.117.213)	(995.531.335)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		257.532.065.599	11.347.309.153
1. Tạm ứng	131		1.510.180.000	-
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		54.667.500	9.000.000
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	10	7.998.920.813	9.146.363.272
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		50.000.000	50.000.000
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		1.077.152.643	681.209.103
6. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	136	18	-	1.460.736.778
7. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	138	20	246.841.144.643	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+240+250)	200		77.437.689.764	75.134.862.193
I. Tài sản cố định	220		39.151.454.211	41.620.740.897
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	5.426.372.256	7.278.412.600
- Nguyên giá	222		58.915.168.379	58.787.788.379
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(53.488.796.123)	(51.509.375.779)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	33.725.081.955	34.342.328.297
- Nguyên giá	228		75.011.667.896	73.964.667.896
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(41.286.585.941)	(39.622.339.599)
II. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240	13	5.684.200.000	-
III. Tài sản dài hạn khác	250		32.602.035.553	33.514.121.296
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		299.160.000	299.160.000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	10	2.214.441.596	3.136.521.262
3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	14	20.000.000.000	20.000.000.000
4. Tài sản dài hạn khác	255	14	10.088.433.957	10.078.440.034
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		7.021.397.959.776	5.036.970.412.985

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340)	300		5.083.612.206.930	3.182.650.568.889
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		5.056.649.488.560	3.136.567.154.743
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	15	4.686.617.250.000	3.075.099.329.013
1.1. Vay ngắn hạn	312		4.686.617.250.000	3.075.099.329.013
2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	16	5.157.165.421	2.652.417.276
3. Phải trả người bán ngắn hạn	320	17	1.513.195.855	6.466.342.051
4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		952.525.904	1.534.030.013
5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	18	38.254.241.595	5.649.364.048
6. Phải trả người lao động	323		14.187.363.280	17.532.139.125
7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		44.846.213	-
8. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	19	26.353.856.008	19.139.225.776
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		181.652.657	406.660.113
10. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		1.570.057.042	1.225.847.219
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		11.829.572.028	6.861.800.109
12. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	332	20	269.987.762.557	-
II. Nợ phải trả dài hạn	340		26.962.718.370	46.083.414.146
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		507.688.888	1.652.116.437
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	30	26.455.029.482	44.431.297.709
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		1.937.785.752.846	1.854.319.844.096
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	1.937.785.752.846	1.854.319.844.096
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.493.274.874.053	1.493.274.874.053
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1.487.383.110.000	1.487.383.110.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		1.487.383.110.000	1.487.383.110.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		6.150.512.734	6.150.512.734
1.3. Cổ phiếu quỹ	411.5		(258.748.681)	(258.748.681)
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	(11.147.416.000)
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		4.264.647.988	2.504.901.214
4. Lợi nhuận chưa phân phối	417		440.246.230.805	369.687.484.829
4.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1	22	353.728.764.076	200.117.529.195
4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		86.517.466.729	169.569.955.634
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440=300+400)	440		7.021.397.959.776	5.036.970.412.985

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Cổ phiếu đang lưu hành	006	21	1.487.013.490.000	1.487.013.490.000
2. Cổ phiếu quỹ	007	21	369.620.000	369.620.000
3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	23.1	437.278.440.000	561.961.580.000
4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	23.2	1.460.000	1.460.000
5. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		-	2.000.000.000
6. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	23.3	1.071.569.340.000	1.071.049.280.000
7. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		4.656.560.000	100.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	23.4	20.774.669.056.000	17.777.932.907.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		11.491.727.986.000	11.423.821.842.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		1.788.718.430.000	1.735.667.990.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		2.551.095.890.000	1.955.658.310.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		4.788.800.020.000	2.549.158.910.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		154.326.730.000	113.625.855.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	23.5	90.943.860.000	93.294.390.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		90.943.860.000	93.294.390.000
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	23.6	233.546.010.000	106.300.178.000
4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		1.496.980.000	77.260.000
5. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		18.004.000.000	77.778.300.000

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (Tiếp theo)				
6. Tiền gửi của khách hàng	026		740.321.364.878	368.333.518.597
6.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	23.7	274.884.178.551	260.257.162.049
6.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028	23.7	332.214.870.360	98.122.105.223
6.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	23.7	123.979.076.150	4.421.614.075
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		123.878.038.901	3.249.295.998
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		101.037.249	1.172.318.077
6.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	23.8	9.243.239.817	5.532.637.250
7. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	23.9	731.078.125.061	362.800.881.347
7.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		730.025.771.015	360.264.740.358
7.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		822.549.280	1.693.528.088
7.3. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi Ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh	031.3		229.804.766	842.612.901
8. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	23.9	9.243.239.817	5.532.637.250

Lưu Thị Tuyền
Người lập

Nguyễn Thị Anh Thư
Kế toán trưởng

Trần Phúc Vinh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	01		313.397.855.895	300.875.542.468
a. Lãi bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	01.1	24.1	193.524.726.980	78.791.555.503
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	01.2	24.2	101.840.487.802	166.302.517.349
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	01.3	24.3	18.032.641.113	55.781.469.616
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	24.3	84.694.864.285	53.888.866.902
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	24.3	101.496.580.333	90.734.705.489
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	04	24.3	29.037.779.912	5.247.578.082
1.5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		39.324.525.774	61.956.071.483
1.6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		1.540.000.000	8.812.000.000
1.7. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		6.448.385.891	9.123.557.870
1.8. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		1.646.772.727	4.797.818.183
1.9. Thu nhập hoạt động khác	11		199.363.211	809.565.835
Cộng doanh thu hoạt động (20=01+02+03+04+06+07+09+10+11)	20		577.786.128.028	536.245.706.312
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	21		206.642.247.879	276.015.838.764
a. Lỗ bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	21.1	24.1	985.048.945	10.572.612.688
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	21.2	24.2	205.656.098.934	264.758.098.821
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	21.3		1.100.000	685.127.255
2.2. Chi phí hoạt động tự doanh	26		3.765.815.049	2.686.576.316
2.3. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	25	31.528.314.464	35.375.157.170
2.4. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	26	6.929.898.531	5.788.867.064
2.5. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		3.759.806.930	2.986.122.378
2.6. Chi phí khác	32		(507.414.122)	294.663.614
Cộng chi phí hoạt động (40=21+26+27+30+31+32)	40		252.118.668.731	323.147.225.306

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		1.717.381.727	1.681.008.678
3.2. Doanh thu khác về đầu tư	44		1.208.728.644	181.251.324
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50=42+44)	50	27	2.926.110.371	1.862.260.002
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1. Chi phí lãi vay	52		152.574.793.336	90.094.118.521
4.2. Chi phí tài chính khác	55		21.810.780.683	17.653.905.423
Cộng chi phí tài chính (60=52+55)	60	28	174.385.574.019	107.748.023.944
V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	29	46.494.896.712	34.786.751.749
VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-62)	70		107.713.098.937	72.425.965.315
VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
7.1. Thu nhập khác	71		303.964.246	60.189.856
7.2. Chi phí khác	72		-	10.000.000
Cộng kết quả hoạt động khác (80=71-72)	80		303.964.246	50.189.856
VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)	90		108.017.063.183	72.476.155.171
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		211.832.674.315	170.931.736.643
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(103.815.611.132)	(98.455.581.472)
IX. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		20.765.243.450	11.368.495.353
9.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	30	41.528.365.677	31.059.611.647
9.2. (Thu nhập)/Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	30	(20.763.122.227)	(19.691.116.294)
X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90-100)	200		87.251.819.733	61.107.659.818
10.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		87.251.819.733	61.107.659.818
XI. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		11.147.416.000	(7.492.440.000)
11.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	302	24.2	13.934.270.000	(7.492.440.000)
11.2. Lãi, lỗ toàn diện khác	304		(2.786.854.000)	-
Tổng thu nhập toàn diện	400		98.399.235.733	53.615.219.818
XII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		87.251.819.733	61.107.659.818
12.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	501	31	587	411

Lưu Thị Tuyền
Người lập

Nguyễn Thị Anh Thư
Kế toán trưởng

Trần Phúc Vinh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

(Phương pháp gián tiếp)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01	108.017.063.183	72.476.155.171
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02	(39.449.688.843)	(47.383.058.337)
- Khấu hao tài sản cố định	03	3.643.666.686	3.905.790.609
- Các khoản dự phòng	04	(507.414.122)	294.663.614
- Chi phí lãi vay	06	152.574.793.336	93.391.374.655
- Dự thu tiền lãi	08	(195.160.734.743)	(144.974.887.215)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10	205.656.098.934	264.758.098.821
- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	11	205.656.098.934	264.758.098.821
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18	(101.840.487.802)	(166.302.517.349)
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	19	(101.840.487.802)	(166.302.517.349)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30	(1.562.109.619.755)	301.712.271.387
- Thay đổi tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	31	172.890.740.984	150.931.832.972
- Thay đổi các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	32	(542.375.000.000)	464.865.050.000
- Thay đổi các khoản cho vay	33	(655.549.170.280)	(123.522.719.517)
- Thay đổi tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	34	(477.178.877.369)	(130.900.070.000)
- Thay đổi phải thu bán các tài sản tài chính	35	(53.077.515.000)	-
- Thay đổi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36	141.162.958.070	135.027.777.418
- Thay đổi các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	37	(460.562.254)	1.044.317.527
- Thay đổi các khoản phải thu khác	39	(588.404.574)	(378.642.647)
- Thay đổi các tài sản khác	40	21.536.158.577	(3.854.755.000)
- Thay đổi chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	3.946.396.866	(4.345.082.607)
- Thay đổi chi phí trả trước	42	2.069.522.125	(121.500.894)
- Thuế TNDN đã nộp	43	(6.909.741.758)	(53.858.202.071)
- Lãi vay đã trả	44	(149.306.559.970)	(90.374.030.428)
- Thay đổi phải trả cho người bán	45	(4.953.146.196)	619.845.466
- Thay đổi các khoản trích nộp phúc lợi cho nhân viên	46	44.846.213	34.866.021
- Thay đổi thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	(948.953.134)	(3.406.622.655)
- Thay đổi phải trả người lao động	48	(3.344.775.845)	(22.010.967.993)
- Thay đổi phải trả, phải nộp khác	50	60.253.191	(9.659.944.205)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51	170.000.000	169.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52	(9.297.789.401)	(8.547.880.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	(1.389.726.634.283)	425.260.949.693

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(Phương pháp gián tiếp)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác	61	(13.844.236.422)	(30.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	(13.844.236.422)	(30.000.000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay gốc	73	10.045.508.594.452	15.128.931.714.832
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(8.433.990.673.465)	(15.752.073.134.832)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	1.611.517.920.987	(623.141.420.000)
IV. Thay đổi tiền thuần trong kỳ	90	207.947.050.282	(197.910.470.307)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	158.346.973.110	336.585.016.517
- Tiền	101.1	126.346.973.110	336.585.016.517
- Các khoản tương đương tiền	101.2	32.000.000.000	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	366.294.023.392	138.674.546.210
- Tiền	103.1	366.294.023.392	138.674.546.210

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(Phương pháp trực tiếp)

Đơn vị: VND

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	36.690.677.737.057	51.069.726.582.399
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(37.095.413.881.393)	(53.829.516.813.538)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	777.097.267.334	2.637.931.184.211
4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(4.083.879.284)	(4.117.201.740)
5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	4.042.713.156.588	1.364.810.327.464
6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15	(4.039.002.554.021)	(1.364.335.908.813)
Thay đổi tiền thuần trong kỳ	20	371.987.846.281	(125.501.830.017)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng			
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	30	368.333.518.597	674.823.503.136
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	31	368.333.518.597	674.823.503.136
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	32	260.257.162.049	306.471.461.887
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	33	98.122.105.223	317.751.587.134
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	34	4.421.614.075	46.355.339.520
	35	5.532.637.250	4.245.114.595
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40=20+30)			
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	40	740.321.364.878	549.321.673.119
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	41	740.321.364.878	549.321.673.119
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	42	274.884.178.551	362.888.466.619
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	43	332.214.870.360	160.539.720.400
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	44	123.979.076.150	21.173.952.854
	45	9.243.239.817	4.719.533.246

Lưu Thị Tuyền
Người lập

Nguyễn Thị Anh Thư
Kế toán trưởng

Trần Phúc Vinh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2023

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM**

Tầng 1 - 4, tòa nhà N02-T2, khu Đoàn Ngoại giao
Phường Xuân Tảo Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B04-CTCK

Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước		Kỳ này		Kỳ trước	Kỳ này
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I. Biến động vốn chủ sở hữu		1.811.808.740.764	1.865.467.260.096	227.415.398.978	(183.703.156.092)	172.064.055.412	(99.745.562.662)	1.855.520.983.650	1.937.785.752.846
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	21	1.070.285.524.053	1.493.274.874.053	85.102.350.000	(14.000.000)	-	-	1.155.373.874.053	1.493.274.874.053
1.1. Vốn góp chủ sở hữu		1.064.365.760.000	1.487.383.110.000	85.102.350.000	-	-	-	1.149.468.110.000	1.487.383.110.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần		6.178.512.734	6.150.512.734	-	(14.000.000)	-	-	6.164.512.734	6.150.512.734
1.3. Cổ phiếu quỹ	21	(258.748.681)	(258.748.681)	-	-	-	-	(258.748.681)	(258.748.681)
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	21	42.878.917.232	-	-	-	-	-	42.878.917.232	-
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	21	42.878.917.232	2.504.901.214	2.440.923.982	-	1.759.746.774	-	45.319.841.214	4.264.647.988
4. Lợi nhuận chưa phân phối	21	655.765.382.247	369.687.484.829	139.872.124.996	(183.689.156.092)	170.304.308.638	(99.745.562.662)	611.948.351.151	440.246.230.805
4.1. Lợi nhuận đã thực hiện		381.288.685.482	200.117.529.195	139.872.124.996	(104.924.690.914)	170.304.308.638	(16.693.073.757)	416.236.119.564	353.728.764.076
4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		274.476.696.765	169.569.955.634	-	(78.764.465.178)	-	(83.052.488.905)	195.712.231.587	86.517.466.729
Tổng cộng		1.811.808.740.764	1.865.467.260.096	227.415.398.978	(183.703.156.092)	172.064.055.412	(99.745.562.662)	1.855.520.983.650	1.937.785.752.846

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM**

Tầng 1 - 4, tòa nhà N02-T2, khu Đoàn Ngoại giao
Phường Xuân Tảo Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B04-CTCK

Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước		Kỳ này		Kỳ trước	Kỳ này
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
II. Thu nhập toàn diện khác									
1. (Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)		- (13.934.270.000)		-	(7.492.440.000)	18.128.950.000	(4.194.680.000)	(7.492.440.000)	-
2. Lãi, lỗ toàn diện khác		- 2.786.854.000		-	-	838.936.000	(3.625.790.000)	-	-
Tổng cộng		- (11.147.416.000)		-	(7.492.440.000)	18.967.886.000	(7.820.470.000)	(7.492.440.000)	-



Lưu Thị Tuyền
Người lập



Nguyễn Thị Anh Thư
Kế toán trưởng



Trần Phúc Vinh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam cùng với các cổ đông khác thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 107/UBCK-GP ngày 01 tháng 7 năm 2009 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với số vốn điều lệ ban đầu là 789.934.000.000 VND. Ngày 10 tháng 10 năm 2022, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp Giấy phép điều chỉnh số 97/GPĐC-UBCK tăng vốn điều lệ của Công ty lên 1.487.383.110.000 VND. Ngày 01 tháng 8 năm 2023, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp Giấy phép điều chỉnh số 62/GPĐC-UBCK thay đổi trụ sở chính của Công ty tại tầng 1 đến tầng 4, tòa nhà N02-T2, khu Đoàn Ngoại giao, phường Xuân Tảo, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội.

Ngày 31 tháng 7 năm 2009, cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội). Theo Quyết định số 431/QĐ-SGDHN ngày 12 tháng 6 năm 2017, cổ phiếu của Công ty hủy niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 15 tháng 6 năm 2017. Ngày 20 tháng 6 năm 2017, cổ phiếu của Công ty đã được chuyển sang giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (theo Quyết định số 196/QĐ-SGD ngày 13 tháng 6 năm 2017).

Công ty có trụ sở chính tại tầng 1 đến tầng 4, tòa nhà N02-T2, khu Đoàn Ngoại giao, phường Xuân Tảo, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có một (01) trụ sở chính và hai (02) chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh và Đà Nẵng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 217 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 217 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Công ty hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán; tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; lưu ký chứng khoán và thực hiện các nghiệp vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật đối với công ty chứng khoán.

Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán

Công ty thực hiện theo Điều 28 Thông tư số 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2020 (“Thông tư 121”) quy định về hoạt động công ty chứng khoán và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư, theo đó:

Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản đầu tư không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.



Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

- a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
- b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
- c) Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
- d) Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
- đ) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
- e) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
- g) Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại Điểm c, d và đ nêu trên. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
- b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);
- c) Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 26 và hạn chế đầu tư quy định tại Khoản 3 Điều 28 và Điểm e Khoản 4 Điều 28, Thông tư 121.

Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại Khoản 2, 3 và 4 Điều 28 tối đa trong thời hạn một (01) năm.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334”) sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210. Các Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Tuyên bố về tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế

toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, kết quả hoạt động thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi thanh toán bù trừ và giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền của công ty chứng khoán để sẵn sàng tham gia thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh, hoặc tại thời điểm ghi nhận ban đầu các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được đánh giá lại theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty.

Giá mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ không bao gồm các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Các chi phí giao dịch này được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngay khi phát sinh.

Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ theo giá thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ". Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ theo giá thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ".

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ các tài sản tài chính phi phái sinh đã được phân loại vào nhóm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán hoặc nhóm tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau khi ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ (-) đi các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ (-) đi các khoản giảm trừ khoản dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành áp dụng cho công ty chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực tương tự như các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán; hoặc không được phân loại là các khoản cho vay và các khoản phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị hợp lý; trừ trường hợp tài sản tài chính là công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị của nó không thể xác định một cách đáng tin cậy, tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc.

Khoản chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán theo giá hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán" thuộc phần thu nhập toàn diện khác sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ và sẵn sàng để bán theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm đánh giá lại do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.

Trường hợp chứng khoán đã niêm yết trên thị trường, chứng khoán chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày đánh giá lại hoặc chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá chứng khoán làm cơ sở để đánh giá lại là mức giá thu thập được từ các nguồn thông tin tham chiếu mà Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng mức giá này thể hiện giá trị thị trường của các chứng khoán này.

Đối với chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên, giá chứng khoán làm cơ sở để đánh giá lại được ước tính dựa trên mô hình định giá nội bộ của Công ty. Cơ sở để xác định giá trị hợp lý là sử dụng một trong hai nhóm phương pháp định giá sau tùy thuộc vào từng loại hình doanh nghiệp cần định giá và khả năng thu thập thông tin như: phương pháp định giá chiết khấu; phương pháp định giá so sánh.

Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ✓ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ✓ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh, các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ✓ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập;
- ✓ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" thuộc Vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp

Trong kỳ, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Công ty thực hiện trích lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn và sẵn sàng để bán khi có các bằng chứng khách quan về sự giảm giá trị hợp lý của tài sản tài chính theo hướng dẫn của Thông tư 210.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ phải thu, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu bao gồm phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán, phải thu phí cung cấp dịch vụ môi giới, tư vấn cho nhà đầu tư, lãi dự thu về dịch vụ tài chính, và các khoản phải thu về dịch vụ khác.

Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán: Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm phải thu nhà đầu tư trong giao dịch chứng khoán về phí dịch vụ môi giới, phí lưu ký chứng khoán, hoạt động bảo lãnh và đại lý phát hành chứng khoán, hoạt động tư vấn và dịch vụ khác.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Kỳ này
	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	07
Máy móc và thiết bị	03 - 07
Thiết bị văn phòng	03 - 05
Phương tiện vận tải	06
Tài sản khác	04

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất và phần mềm và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê lô đất là 50 năm từ ngày 10 tháng 11 năm 2014 đến ngày 09 tháng 11 năm 2064.

Phần mềm

Phần mềm được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 03 đến 05 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, phí bảo lãnh và thu xếp khoản vay, phí bảo trì, chi phí thuê văn phòng và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các khoản chi phí trả trước khác được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm các khoản trả phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán và các khoản phải trả khác.

Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Doanh thu

Doanh thu từ đầu tư vào công cụ tài chính

Doanh thu hoạt động đầu tư vào công cụ tài chính bao gồm lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi từ các khoản cho vay và phải thu, lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ghi nhận các khoản chênh lệch lãi bán tài sản tài chính của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán).

Thu nhập lãi từ tài sản tài chính

Thu nhập lãi từ các tài sản tài chính được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Cổ tức nhận được bằng tiền được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư và hoạt động lưu ký chứng khoán

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư và hoạt động lưu ký chứng khoán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi thỏa mãn cả bốn (4) điều kiện sau đây:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động bảo lãnh phát hành, đại lý phát hành chứng khoán

Doanh thu hoạt động bảo lãnh phát hành và đại lý phát hành chứng khoán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi hoàn thành việc thông báo kết quả phát hành chứng khoán.

Doanh thu hoạt động tư vấn

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu khác

Doanh thu khác được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên cơ sở dồn tích.

Các khoản doanh thu liên quan đến nhiều kỳ kế toán được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành hoặc phân bổ theo đường thẳng trong thời gian cung cấp dịch vụ. Giá trị chưa phân bổ được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Chi phí hoạt động

Chi phí hoạt động bao gồm lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ.

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính phản ánh các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ phản ánh các chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ trực tiếp của công ty chứng khoán bao gồm chi phí hoạt động tự doanh, chi phí môi giới chứng khoán, chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, chi phí tư vấn và các chi phí hoạt động khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của công ty chứng khoán bao gồm chi phí lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bộ phận quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ dụng cụ, khấu hao tài sản cố định, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác dùng cho hoạt động quản lý.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ khi phát sinh trên cơ sở dồn tích.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt tại quỹ	151.257.588	235.625.903
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	366.053.770.043	125.835.423.266
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	88.995.761	275.923.941
Các khoản tương đương tiền	-	32.000.000.000
	366.294.023.392	158.346.973.110

5. GIÁ TRỊ, KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ VND
Của công ty chứng khoán	101.822.275	29.299.418.913.605
Cổ phiếu	34.853.327	695.233.797.370
Trái phiếu	64.673.898	9.153.142.596.666
Chứng chỉ quỹ	136.000	4.819.508.423
Chứng khoán khác	2.159.050	19.446.223.011.146
Của nhà đầu tư	1.591.232.016	25.962.709.347.757
Cổ phiếu	1.576.969.684	25.888.846.026.757
Trái phiếu	596.582	64.830.752.500
Chứng chỉ quỹ	92.150	1.436.782.500
Chứng khoán khác	13.573.600	7.595.786.000

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	725.195.064.349	630.245.260.303	608.217.750.176	515.577.344.775
Cổ phiếu chưa niêm yết	158.983.542.696	366.905.842.953	115.574.211.428	425.002.724.172
Trái phiếu niêm yết	-	-	231.017.500.000	231.017.500.000
Trái phiếu chưa niêm yết	529.648.219.175	529.648.219.175	521.600.000.000	521.600.000.000
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	110.308.105.600	110.308.105.600
Tổng cộng	1.413.826.826.220	1.526.799.322.431	1.586.717.567.204	1.803.505.674.547

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn cố định	1.680.706.750.000	1.138.331.750.000
Tổng cộng	1.680.706.750.000	1.138.331.750.000

Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên 6 tháng đến 13 tháng và lãi suất từ 6,0% đến 10,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: kỳ hạn từ 6 tháng đến 13 tháng và lãi suất từ 4,9% đến 10,8%/năm). Tại thời điểm cuối kỳ, Công ty đã cầm cố hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn với số tiền 1.680.706.750.000 VND để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng (xem Thuyết minh số 15).

Các khoản cho vay

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Cho vay hoạt động ký quỹ	2.068.428.247.825	1.466.660.146.637
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán	97.283.404.178	43.502.335.086
Tổng cộng	2.165.711.652.003	1.510.162.481.723

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	-	-	40.900.070.000	26.965.800.000
Trái phiếu chưa niêm yết	160.000.000.000	160.000.000.000	-	-
Giấy tờ có giá	608.078.947.369	608.078.947.369	250.000.000.000	250.000.000.000
Tổng cộng	768.078.947.369	768.078.947.369	290.900.070.000	276.965.800.000

Tại thời điểm cuối kỳ, Công ty đã cầm cố giấy tờ có giá với số tiền 608.078.947.369 VND để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng (xem Thuyết minh số 15).

Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay ký quỹ	(4.810.368.138)	(4.810.368.138)
Tổng cộng	(4.810.368.138)	(4.810.368.138)



Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

Đơn vị: VND

Tài sản tài chính	Giá mua	Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại	
			Tăng	Giảm
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ				
Cổ phiếu niêm yết	725.195.064.349	630.245.260.303	17.895.748.013	(112.845.552.059)
Cổ phiếu chưa niêm yết	158.983.542.696	366.905.842.953	233.419.503.274	(25.497.203.017)
Trái phiếu chưa niêm yết	529.648.219.175	529.648.219.175	-	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Trái phiếu chưa niêm yết	160.000.000.000	160.000.000.000	-	-
Giấy tờ có giá	608.078.947.369	608.078.947.369	-	-
Tổng cộng	2.181.905.773.589	2.294.878.269.800	251.315.251.287	(138.342.755.076)

Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

Đơn vị: VND

Tài sản tài chính	Giá mua	Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại	
			Tăng	Giảm
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ				
Cổ phiếu niêm yết	608.217.750.176	515.577.344.775	52.901.613.844	(145.542.019.245)
Cổ phiếu chưa niêm yết	115.574.211.428	425.002.724.172	332.845.070.262	(23.416.557.518)
Trái phiếu niêm yết	231.017.500.000	231.017.500.000	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết	521.600.000.000	521.600.000.000	-	-
Chứng chỉ tiền gửi	110.308.105.600	110.308.105.600	-	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Cổ phiếu niêm yết	40.900.070.000	26.965.800.000	-	(13.934.270.000)
Giấy tờ có giá	250.000.000.000	250.000.000.000	-	-
Tổng cộng	1.877.617.637.204	2.080.471.474.547	385.746.684.106	(182.892.846.763)

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các khoản phải thu	171.130.875.990	64.010.966.403
Phải thu bán tài sản tài chính	53.910.015.000	832.500.000
Trong đó:		
Phải thu tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ đáo hạn (*)	52.300.000.000	832.500.000
Phải thu bán cổ phiếu	1.610.015.000	-
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.220.860.990	63.178.466.403
Trong đó:		
Dự thu cổ tức cổ phiếu niêm yết phát sinh trong kỳ	2.175.040.000	-
Dự thu tiền lãi hoạt động margin	28.763.034.807	25.582.152.527
Dự thu tiền lãi hoạt động ứng trước tiền bán	153.380.155	85.713.230
Dự thu tiền lãi trái phiếu chưa niêm yết phát sinh trong kỳ	1.008.027.399	-
Dự thu tiền lãi tiền gửi có kỳ hạn	76.665.871.780	28.606.491.056
Dự thu tiền lãi chứng chỉ tiền gửi	8.455.506.849	8.904.109.590
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	2.948.097.601	2.487.535.347
Trong đó:		
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	492.288.940	227.567.000
Phải thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	660.000.000	300.000.000
Phải thu hoạt động tư vấn	300.000.000	440.500.000
Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	1.441.175.648	1.024.095.505
Phải thu dịch vụ khác	54.633.013	495.372.842
	174.078.973.591	66.498.501.750
Trong đó:		
Số dư phải thu có khả năng thu hồi	173.590.856.378	65.502.970.415

(*) Thể hiện khoản phải thu trái phiếu Công ty Cổ phần Lavida Invest đã đáo hạn vào tháng 02 năm 2023.

8. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU

Biến động dự phòng suy giảm giá trị các khoản thu trong kỳ:

	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị phải thu khó đòi VND	Số dư dự phòng VND	Trích lập VND	Hoàn nhập VND	Giá trị phải thu khó đòi VND	Số dư dự phòng VND
CTCP Lavida Invest	1.072.000.000	536.000.000	-	(536.000.000)	-	-
CTCP Xây dựng và Đầu tư Bất động sản Việt Nam	22.000.000	11.000.000	-	(11.000.000)	-	-
Phí lưu ký và phí SMS - Khách hàng tổ chức	124.108.262	108.138.662	12.115.802	(10.929.983)	156.496.307	109.324.481
Phí lưu ký và phí SMS - Khách hàng cá nhân	422.099.672	297.892.673	45.342.576	(6.942.517)	459.748.564	336.292.732
Ứng trước cho người bán	42.500.000	42.500.000	-	-	42.500.000	42.500.000
Tổng cộng	1.682.707.934	995.531.335	57.458.378	(564.872.500)	658.744.871	488.117.213

9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Ân	4.803.216.773	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Tin học và Dịch vụ Goline	1.126.125.000	885.500.000
Công ty Cổ phần Cơ điện và Công nghệ EMC	1.083.721.789	-
Khác	2.473.995.456	907.187.120
	9.487.059.018	1.792.687.120

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí trả trước ngắn hạn		
Phí bảo lãnh khoản vay	5.103.618.364	2.371.297.210
Phí bảo hành	1.280.659.678	412.643.226
Thuê văn phòng	404.830.137	4.261.369.863
Bảo hiểm	322.624.403	553.950.872
Phí bảo trì	93.225.937	118.610.401
Phí thu xếp khoản vay	-	6.060.223
Khác	793.962.294	1.422.431.477
	7.998.920.813	9.146.363.272
Chi phí trả trước dài hạn		
Công cụ dụng cụ	1.970.868.469	2.954.749.789
Chứng thư	41.102.712	-
Khác	202.470.415	181.771.473
	2.214.441.596	3.136.521.262

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	4.890.829.636	33.770.530.878	17.410.150.857	2.677.537.008	38.740.000	58.787.788.379
Mua sắm trong kỳ	-	-	-	127.380.000	-	127.380.000
Số dư cuối kỳ	4.890.829.636	33.770.530.878	17.410.150.857	2.804.917.008	38.740.000	58.915.168.379
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	4.890.829.636	32.259.926.310	11.856.504.568	2.463.375.265	38.740.000	51.509.375.779
Khấu hao trong kỳ	-	1.053.143.932	843.654.168	82.622.244	-	1.979.420.344
Số dư cuối kỳ	4.890.829.636	33.313.070.242	12.700.158.736	2.545.997.509	38.740.000	53.488.796.123
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	-	1.510.604.568	5.553.646.289	214.161.743	-	7.278.412.600
Tại ngày cuối kỳ	-	457.460.636	4.709.992.121	258.919.499	-	5.426.372.256

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 46.560.397.053 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 32.785.995.330 VND).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	39.439.384.884	34.525.283.012	73.964.667.896
Mua sắm trong kỳ	-	1.047.000.000	1.047.000.000
Số dư cuối kỳ	39.439.384.884	35.572.283.012	75.011.667.896
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	6.355.442.623	33.266.896.976	39.622.339.599
Khấu hao trong kỳ	395.198.184	1.269.048.158	1.664.246.342
Số dư cuối kỳ	6.750.640.807	34.535.945.134	41.286.585.941
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	33.083.942.261	1.258.386.036	34.342.328.297
Tại ngày cuối kỳ	32.688.744.077	1.036.337.878	33.725.081.955

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 34.395.283.012 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 21.586.691.581 VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty đã cầm cố tài sản cố định là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có giá trị còn lại là 32.688.744.077 VND để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 33.083.942.261 VND) (xem Thuyết minh số 15).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Hệ thống điều hòa không khí Trụ sở chính mới	5.684.200.000	-
	5.684.200.000	-

14. TIỀN NỘP CÁC QUỸ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán		
Tiền nộp ban đầu	3.154.440.111	3.154.440.111
Tiền nộp bổ sung	10.285.174.778	10.285.174.778
Tiền lãi phân bổ	6.560.385.111	6.560.385.111
	20.000.000.000	20.000.000.000
Tiền nộp Quỹ bù trừ giao dịch phái sinh		
Tiền nộp ban đầu	10.000.000.000	10.000.000.000
Tiền lãi phân bổ	88.433.957	78.440.034
	10.088.433.957	10.078.440.034

15. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	3.075.099.329.013	10.050.395.603.385	8.438.877.682.398	4.686.617.250.000
Tổng cộng	3.075.099.329.013	10.050.395.603.385	8.438.877.682.398	4.686.617.250.000

Các khoản vay ngắn hạn tại thời điểm cuối kỳ bao gồm các khoản vay theo hợp đồng tín dụng có thời hạn từ 7 ngày đến 12 tháng với lãi suất từ 3,2% đến 9,5%/năm cho mục đích bổ sung vốn lưu động cho Công ty.

Công ty đã sử dụng các hợp đồng hoán đổi ngoại tệ với các tổ chức tín dụng để phòng ngừa rủi ro hối đoái của khoản vay ngoại tệ. Theo đó, tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty không đánh giá lại khoản vay có gốc ngoại tệ đã sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái nêu trên.

Công ty đã cầm cố các tài sản có giá trị hợp lý/giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 2.321.474.441.446 VND để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngắn hạn. Chi tiết như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trái phiếu	-	365.000.000.000
Giấy tờ có giá	2.288.785.697.369	1.166.331.750.000
Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	32.688.744.077	33.083.942.261
	2.321.474.441.446	1.564.415.692.261

16. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	2.072.441.251	1.457.716.691
Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)	633.540.829	567.571.267
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	2.451.183.341	627.129.318
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các chi nhánh Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam trong giao dịch chứng khoán</i>	<i>1.664.762.841</i>	<i>147.134.760</i>
<i>Phải trả phát hành thêm</i>	<i>308.194.800</i>	<i>194.800</i>
<i>Phải trả nhà đầu tư giao dịch chứng khoán</i>	<i>476.184.230</i>	<i>477.758.288</i>
<i>Khác</i>	<i>2.041.470</i>	<i>2.041.470</i>
	5.157.165.421	2.652.417.276

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả mua các tài sản tài chính (*)	-	5.590.000.000
Phải trả cho người bán khác	1.513.195.855	876.342.051
Trong đó:		
Công ty TNHH Điện lạnh và Thiết bị công nghiệp Tân Thanh	852.630.000	-
Công ty TNHH TMDL & DV HK Tam Long	250.951.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư kiến trúc D+ Việt Nam	-	518.917.392
Công ty CP Kỹ Thương 3H Việt Nam	-	156.600.000
Khác	409.614.855	200.824.659
	1.513.195.855	6.466.342.051

(*) Số dư đầu kỳ là khoản phải trả mua tài sản tài chính đã thực hiện giao dịch khớp lệnh tại ngày 30 tháng 12 năm 2022 và thanh toán vào ngày 03 tháng 01 năm 2023 (ngày T+2).

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.460.736.778	1.460.736.778	-	-
	1.460.736.778	1.460.736.778	-	-
a. Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	22.720.374	39.284.278	54.369.680	7.634.972
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	40.067.628.899	6.909.741.758	33.157.887.141
Thuế thu nhập cá nhân	5.626.643.674	23.508.990.196	24.046.914.388	5.088.719.482
Thuế khác	-	1.446.468.737	1.446.468.737	-
	5.649.364.048	65.062.372.110	32.457.494.563	38.254.241.595

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Lãi vay tổ chức tín dụng	12.816.492.411	9.548.259.045
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do hoán đổi ngoại tệ	10.678.428.745	7.838.273.309
Chi phí phải trả khác	2.858.934.852	1.752.693.422
	26.353.856.008	19.139.225.776

20. GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ

Tài sản ghi nhận liên quan đến giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Repo trái phiếu chính phủ (*)	246.841.144.643	-

(*) Bao gồm các khoản phải thu repo đối với trái phiếu chính phủ mà Công ty đã mua và cam kết sẽ bán lại trong thời gian dưới 12 tháng.

Công nợ ghi nhận liên quan đến giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Repo trái phiếu chính phủ (**)	269.987.762.557	-

(**) Bao gồm các khoản phải trả repo đối với trái phiếu chính phủ mà Công ty đã bán và cam kết sẽ mua lại trong thời gian dưới 12 tháng.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghịệp vụ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	1.064.365.760.000	6.178.512.734	-	(258.748.681)	42.878.917.232	42.878.917.232	655.765.382.247	1.811.808.740.764
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	71.067.936.264	71.067.936.264
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	337.387.470.000	-	-	-	-	-	(337.387.470.000)	-
Trích lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	2.440.923.982	(2.440.923.982)	-
Tăng vốn từ nguồn quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	42.814.940.000	-	-	-	(42.814.940.000)	-	-	-
Tăng vốn từ nguồn quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghịệp vụ	42.814.940.000	-	-	-	-	(42.814.940.000)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(17.381.416.932)	(17.381.416.932)
Chênh lệch đánh giá các tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	-	-	(13.934.270.000)	-	-	-	-	(13.934.270.000)
Biến động khác	-	(28.000.000)	2.786.854.000	-	(63.977.232)	-	63.977.232	2.758.854.000
Số dư đầu kỳ này	1.487.383.110.000	6.150.512.734	(11.147.416.000)	(258.748.681)	-	2.504.901.214	369.687.484.829	1.854.319.844.096
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	87.251.819.733	87.251.819.733
Trích lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	1.759.746.774	(1.759.746.774)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(14.933.326.983)	(14.933.326.983)
Chênh lệch đánh giá các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	-	-	13.934.270.000	-	-	-	-	13.934.270.000
Biến động khác	-	-	(2.786.854.000)	-	-	-	-	(2.786.854.000)
Số dư cuối kỳ này	1.487.383.110.000	6.150.512.734	-	(258.748.681)	-	4.264.647.988	440.246.230.805	1.937.785.752.846

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ-CKCT ngày 27 tháng 3 năm 2023, Công ty phê duyệt phương án trích quỹ và sử dụng quỹ như sau:

- Không thực hiện trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ từ lợi nhuận đã thực hiện sau thuế năm 2022 và các năm tiếp theo.
- Tiếp tục trích quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ từ lợi nhuận đã thực hiện sau thuế năm 2022 và các năm tiếp theo với tỷ lệ 1%.

	Số dư cuối kỳ		Số dư đầu kỳ	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành	148.738.311	1.487.383.110.000	148.738.311	1.487.383.110.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(36.962)	(369.620.000)	(36.962)	(369.620.000)
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	148.701.349	1.487.013.490.000	148.701.349	1.487.013.490.000

22. TÌNH HÌNH PHÂN PHỐI THU NHẬP CHO CỔ ĐÔNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi đã thực hiện chưa phân phối cuối kỳ trước	200.117.529.195	381.288.685.482
Lãi đã thực hiện kỳ này	170.304.308.638	139.872.124.996
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	(1.759.746.774)	(2.440.923.982)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	(14.933.326.983)	(17.381.416.932)
Số lãi phân phối cho cổ đông thông qua phát hành cổ phiếu	-	(85.102.350.000)
Lãi đã thực hiện chưa phân phối cuối kỳ	353.728.764.076	416.236.119.564

23. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

23.1. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA CTCK

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	436.822.440.000	561.790.580.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	456.000.000	171.000.000
	437.278.440.000	561.961.580.000

23.2. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA CTCK

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1.460.000	1.460.000
	1.460.000	1.460.000

23.3. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CTCK

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD	1.071.569.340.000	1.071.049.280.000
	1.071.569.340.000	1.071.049.280.000

23.4. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	11.491.727.986.000	11.423.821.842.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	1.788.718.430.000	1.735.667.990.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	2.551.095.890.000	1.955.658.310.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	4.788.800.020.000	2.549.158.910.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	154.326.730.000	113.625.855.000
	20.774.669.056.000	17.777.932.907.000

23.5. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	90.943.860.000	93.294.390.000
	90.943.860.000	93.294.390.000

23.6. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư trong nước	233.546.010.000	106.300.178.000
	233.546.010.000	106.300.178.000

23.7. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	274.884.178.551	260.257.162.049
1.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	273.951.786.754	258.893.339.137
1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	702.587.031	521.210.011
1.3. Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư trong nước tại Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam	229.804.766	842.612.901
2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	332.214.870.360	98.122.105.223
3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	123.979.076.150	4.421.614.075
3.1. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	123.878.038.901	3.249.295.998
3.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	101.037.249	1.172.318.077
	731.078.125.061	362.800.881.347

23.8. TIỀN GỬI CỦA TỔ CHỨC PHÁT HÀNH CHỨNG KHOÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	9.243.239.817	5.532.637.250
	9.243.239.817	5.532.637.250

23.9. PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	731.078.125.061	362.800.881.347
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước	730.025.771.015	360.264.740.358
1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	822.549.280	1.693.528.088
1.3. Phải trả tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán phái sinh	229.804.766	842.612.901
2. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	9.243.239.817	5.532.637.250
	740.321.364.878	368.333.518.597

24. THU NHẬP

24.1. LÃI/LỖ BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI/LỖ

Đơn vị: VND

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi bán chứng khoán kỳ này	Lãi bán chứng khoán kỳ trước
1	Cổ phiếu niêm yết	10.878.173	244.586.645.350	184.145.868.802	60.440.776.548	70.720.060.633
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	4.700.049	141.000.945.400	24.099.151.435	116.901.793.965	-
3	Trái phiếu niêm yết	11.840.000	1.197.892.200.000	1.197.129.340.000	762.860.000	724.006.500
4	Trái phiếu chưa niêm yết	15.145.389	2.606.532.136.866	2.595.165.372.363	11.366.764.503	3.566.764.927
5	Công cụ thị trường tiền tệ				4.052.531.964	3.780.723.443
					193.524.726.980	78.791.555.503

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lỗ bán chứng khoán kỳ trước
1	Cổ phiếu niêm yết	305.768	5.147.045.520	5.682.418.065	535.372.545	6.887.980.700
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	137	857.100	2.343.680	1.486.580	-
3	Trái phiếu niêm yết	3.000.000	335.776.000.000	335.789.000.000	13.000.000	178.350.000
4	Công cụ thị trường tiền tệ				435.189.820	3.506.281.988
					985.048.945	10.572.612.688

24.2. CHÉNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Đơn vị: VND

STT	Tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ	Chênh lệch đánh giá lại đầu năm	Chênh lệch đánh giá tăng trong kỳ	Chênh lệch đánh giá giảm trong kỳ
I	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	1.413.826.826.220	1.526.799.322.431	112.972.496.211	216.788.107.343	101.840.487.802	(205.656.098.934)
1	Cổ phiếu niêm yết	725.195.064.349	630.245.260.303	(94.949.804.046)	(92.640.405.401)	92.253.588.461	(94.562.987.106)
	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam	263.493.045.000	250.531.550.000	(12.961.495.000)	1.524.360.000	23.923.157.000	(38.409.012.000)
	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	33.255.154.794	29.031.468.480	(4.223.686.314)	(18.566.899.620)	14.343.213.306	-
	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	87.709.460.862	73.751.622.950	(13.957.837.912)	(21.202.959.562)	11.703.658.050	(4.458.536.400)
	Công ty Cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam	37.423.993.292	28.569.945.600	(8.854.047.692)	(18.511.494.092)	10.059.840.000	(402.393.600)
	Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	94.709.854.790	24.845.437.100	(69.864.417.690)	(69.315.009.990)	1.281.951.300	(1.831.359.000)
	Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	75.336.599.000	81.691.200.000	6.354.601.000	6.500	6.354.601.000	(6.500)
	Cổ phiếu khác	133.266.956.611	141.824.036.173	8.557.079.562	33.431.591.363	24.587.167.805	(49.461.679.606)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	158.983.542.696	366.905.842.953	207.922.300.257	309.428.512.744	9.586.899.341	(111.093.111.828)
	CTCP Ô tô Trường Hải	47.809.162.642	280.336.041.580	232.526.878.938	332.413.783.918	9.115.815.800	(109.002.720.780)
	Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ	35.065.711.200	16.344.107.100	(18.721.604.100)	(17.763.733.200)	-	(957.870.900)
	CTCP Giải pháp Công nghệ Tái tạo	7.630.000.000	1.664.866.000	(5.965.134.000)	(5.643.911.000)	-	(321.223.000)
	Công ty cổ phần Điện lực GELEX	67.510.000.000	66.707.820.000	(802.180.000)	-	-	(802.180.000)
	Cổ phiếu khác	968.668.854	1.853.008.273	884.339.419	422.373.026	471.083.541	(9.117.148)
3	Trái phiếu chưa niêm yết	529.648.219.175	529.648.219.175	-	-	-	-
II	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	768.078.947.369	768.078.947.369	-	(13.934.270.000)	13.934.270.000	-
1	Trái phiếu chưa niêm yết	160.000.000.000	160.000.000.000	-	-	-	-
2	Giấy tờ có giá	608.078.947.369	608.078.947.369	-	-	-	-
3	Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	(13.934.270.000)	13.934.270.000	-
	CTCP Tập đoàn Hòa Phát	-	-	-	(13.934.270.000)	13.934.270.000	-
	Tổng cộng	2.181.905.773.589	2.294.878.269.800	112.972.496.211	202.853.837.343	115.774.757.802	(205.656.098.934)

24.3. CỔ TỨC VÀ TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH, PHẢI THU VÀ CHO VAY, TÀI SẢN TÀI CHÍNH SẴN SÀNG ĐỂ BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Từ tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	18.032.641.113	55.781.469.616
Cổ phiếu	4.342.192.600	15.210.537.266
Trái phiếu	13.690.448.513	40.570.932.350
Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn	84.694.864.285	53.888.866.902
Từ tài sản tài chính phải thu và cho vay	101.496.580.333	90.734.705.489
Lãi hoạt động margin	97.010.686.761	85.507.184.760
Lãi hoạt động ứng trước tiền bán	4.485.893.572	5.227.520.729
Từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán	29.037.779.912	5.247.578.082
Cổ phiếu	-	518.500.000
Trái phiếu	5.905.561.682	-
Chứng chỉ tiền gửi	23.132.218.230	4.729.078.082
	233.261.865.643	205.652.620.089

25. CHI PHÍ NGHIỆP VỤ MÔI GIỚI CHỨNG KHOÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Phí giao dịch chứng khoán môi giới	6.918.873.832	10.803.705.248
Phí quản lý thành viên và phí định kỳ hàng năm phân bổ cho hoạt động môi giới	243.999.996	227.333.331
Chi phí quản lý hoạt động môi giới	24.365.440.636	24.344.118.591
Trong đó:		
Chi phí nhân viên	6.974.483.424	4.221.705.983
Vật tư văn phòng	71.004.663	41.433.605
Công cụ, dụng cụ	213.202.506	431.826.200
Chi phí khấu hao	2.077.790.207	2.620.105.242
Dịch vụ mua ngoài	10.381.146.339	15.782.815.136
Chi phí khác	4.647.813.497	1.246.232.425
	31.528.314.464	35.375.157.170

26. CHI PHÍ NGHIỆP VỤ LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Phí lưu ký chứng khoán cho khách hàng	3.261.027.450	3.200.759.703
Chi phí quản lý hoạt động lưu ký	3.668.871.081	2.588.107.361
Trong đó:		
Chi phí nhân viên	3.004.834.286	2.161.762.167
Vật tư văn phòng	10.386.073	42.304.200
Công cụ, dụng cụ	98.102.502	253.136.948
Chi phí khấu hao	3.367.124	-
Dịch vụ mua ngoài	545.171.096	130.904.046
Chi phí khác	7.010.000	-
	6.929.898.531	5.788.867.064

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	1.717.381.727	1.681.008.678
Doanh thu khác về đầu tư	1.208.728.644	181.251.324
	2.926.110.371	1.862.260.002

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay tổ chức tín dụng	146.570.268.633	90.094.118.521
Chi phí repo chứng chỉ tiền gửi	6.004.524.703	3.297.256.134
Chi phí đầu tư khác	21.810.780.683	14.356.649.289
	174.385.574.019	107.748.023.944

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	27.688.778.002	17.522.009.300
Chi phí văn phòng phẩm	735.587.971	621.402.577
Chi phí công cụ, dụng cụ	593.615.146	1.425.164.381
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.562.509.355	1.285.685.367
Chi phí thuế, phí và lệ phí	1.072.489.453	774.536.174
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.492.098.466	4.317.701.191
Chi phí khác	7.349.818.319	8.840.252.759
	46.494.896.712	34.786.751.749

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	108.017.063.183	72.476.155.171
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(106.182.680.402)	(182.031.554.615)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	205.807.445.600	264.853.457.679
Thu nhập chịu thuế	207.641.828.381	155.298.058.235
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	41.528.365.677	31.059.611.647
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	41.528.365.677	31.059.611.647

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp ròng		
Số dư đầu kỳ	(44.431.297.709)	(73.444.836.992)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại do chênh lệch đánh giá giảm tài sản tài chính FVTPL	20.763.122.227	19.691.116.294
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại do chênh lệch đánh giá giảm tài sản tài chính sẵn sàng để bán thực hiện trong kỳ này	(2.786.854.000)	-
Số dư cuối kỳ	(26.455.029.482)	(53.753.720.698)

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	87.251.819.733	61.107.659.818
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Cổ phiếu)	148.701.349	148.701.349
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	587	411

Điều chỉnh hồi tố

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 03/2022/NQ-ĐHĐCĐ-CKCT ngày 04 tháng 7 năm 2022, Công ty phê duyệt phương án tăng vốn điều lệ thông qua phát hành cổ phiếu để trả cổ tức với tỷ lệ 21,96% từ nguồn lợi nhuận đã thực hiện sau thuế, trích quỹ, chi trả cổ tức còn lại của năm 2020 và lợi nhuận đã thực hiện sau thuế, trích quỹ năm 2021; và phát hành cổ phiếu với tỷ lệ 3,73% từ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ. Tại ngày 25 tháng 8 năm 2022, Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 21,96%/cổ phiếu tương đương với số lượng cổ phiếu phát hành thêm là 25.228.512 cổ phiếu với giá trị tương đương 252.285.120.000 VND, phát hành thêm 8.562.988 cổ phiếu với giá trị tương đương 85.629.880.000 VND từ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ. Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 được trình bày lại như sau:

	Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	61.107.659.818	61.107.659.818
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Cổ phần)	114.909.849	148.701.349
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	532	411

Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty chưa thực hiện ước tính số tiền trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023. Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính toán dựa trên ước tính chưa bao gồm số trích quỹ khen thưởng phúc lợi. Số thực tế phân phối cho quỹ khen thưởng phúc lợi sẽ được phê chuẩn trong Đại hội đồng Cổ đông tổ chức năm 2024 và các điều chỉnh giảm lợi nhuận cho số trích quỹ sẽ được thực hiện tại thời điểm cuối năm.

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Lãi/Lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
(Lỗ) từ đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	(7.492.440.000)
(Lỗ) từ đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán thực hiện trong kỳ	13.934.270.000	-
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh từ lỗ đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán thực hiện trong kỳ	(2.786.854.000)	-
Tổng cộng	11.147.416.000	(7.492.440.000)

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Ngân hàng mẹ
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Công thương Việt Nam	Công ty con của Ngân hàng mẹ
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty con của Ngân hàng mẹ
Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty con của Ngân hàng mẹ
Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN Hà Nội	Công ty con của Ngân hàng mẹ

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Doanh thu phí lưu ký trái phiếu	1.345.702.807	339.565.074
Doanh thu từ lãi tiền gửi	189.044.670	363.206.605
Doanh thu phí tư vấn phát hành	-	81.818.182
Doanh thu khác	10.372.430	82.337.612
Chi phí hoa hồng môi giới và hợp tác kinh doanh	6.250.636.153	12.557.276.325
Chi phí thuê văn phòng	1.468.320.000	1.291.372.800
Phí chuyển tiền	21.406.950	19.990.611
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Doanh thu chuyển nhượng trái phiếu	-	10.600.000
Doanh thu phí lưu ký	10.588.355	5.329.195
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Công thương Việt Nam		
Phí bảo hiểm	48.632.000	59.028.500
Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Mua hàng	-	100.975.000
Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản NH TMCP Công thương Việt Nam-CN Hà Nội		
Dịch vụ thẩm định giá	50.000.000	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Tiền gửi thanh toán của Công ty	114.153.817.966	23.257.262.919
Tiền gửi giao dịch của Nhà đầu tư	550.522.820.640	362.151.388.463
Các khoản phải thu (lãi tiền gửi, phải thu khác)	21.368.823	36.015.668
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	1.664.762.841	147.134.767
Các khoản phải trả	604.747.416	604.747.416
Doanh thu chưa thực hiện	613.210.729	1.958.913.536
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Phải trả về tiền gửi giao dịch chứng khoán	51.394.112	61.925.422
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Công thương Việt Nam		
Chi phí trả trước	372.871.430	597.640.150
Phải thu phí bảo hiểm	6.564.618	-
Phải trả phí bảo hiểm	109.760.058	18.909.000

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được trả trong kỳ như sau:

Tên	Chức vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng Quản trị		1.627.735.254	1.708.502.595
Ông Trần Phúc Vinh	Chủ tịch (iii)	1.003.089.092	456.432.060
Bà Hồ Thị Thu Hiền	Chủ tịch (iv)	-	674.687.538
Bà Hà Thu Phương	Thành viên (ii)	3.848.112	304.895.843
Bà Hồ Thị Thu Hiền	Thành viên (iii)	227.798.050	54.943.578
Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng	Thành viên (iv)	-	88.195.750
Bà Trần Thị Thìn	Thành viên độc lập (ii)	-	129.347.826
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Thành viên độc lập (i)	393.000.000	-
Ban Kiểm soát		1.169.391.142	1.239.342.223
Ban Tổng Giám đốc		3.489.162.731	5.921.833.826
Ông Vũ Đức Mạnh	Tổng Giám đốc	945.699.929	695.608.059
Ông Trần Phúc Vinh	Quyền Tổng Giám đốc (iv)	-	748.551.386
Bà Trần Thị Ngọc Tài	Phó Tổng Giám đốc (i)	544.364.108	141.821.740
Ông Đặng Anh Hào	Phó Tổng Giám đốc	642.910.812	863.679.316
Ông Phạm Ngọc Hiệp	Phó Tổng Giám đốc	646.853.072	841.543.141
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc	624.017.061	808.479.182
Bà Phan Hải Sâm	Phó Tổng Giám đốc (ii)	85.317.749	797.168.782
Ông Thái Hoàng Long	Phó Tổng Giám đốc (ii)	-	1.024.982.220

- (i) Bổ nhiệm năm 2022
- (ii) Miễn nhiệm năm 2022
- (iii) Bổ nhiệm năm 2021
- (iv) Miễn nhiệm năm 2021

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Chỉ tiêu	Môi giới chứng khoán VND	Đầu tư vào công cụ tài chính VND	Hoạt động Kinh doanh vốn VND	Hoạt động tư vấn, đại lý phát hành VND	Hoạt động lưu ký VND	Hoạt động đầu tư khác VND	Tổng cộng VND
Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023							
1. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	141.101.741.723	312.035.713.282	115.094.786.810	4.605.933.188	5.029.225.430	199.363.211	578.066.763.644
2. Doanh thu không phân bổ						2.949.439.001	2.949.439.001
3. Các chi phí trực tiếp	31.528.314.464	209.972.873.108	97.400.339.649	3.759.806.930	6.929.898.531	(507.414.122)	349.083.818.560
4. Khấu hao và chi phí phân bổ	10.289.495.220	22.754.431.951	8.393.002.412	335.876.276	366.743.815	14.538.069	42.154.087.743
5. Chi phí không phân bổ							81.761.233.159
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	99.283.932.039	79.308.408.223	9.301.444.749	510.249.982	(2.267.416.916)	3.641.678.265	108.017.063.183
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023							
1. Tài sản bộ phận trực tiếp	2.220.419.790.547	3.734.339.728.659	630.389.892.573	960.000.000	1.501.651.572	54.633.013	6.587.665.696.364
2. Tài sản phân bổ	105.833.856.827	234.043.482.391	86.327.248.977	3.454.696.360	3.772.188.193	149.533.076	433.581.005.824
3. Tài sản không phân bổ							151.257.588
Tổng Tài sản	2.326.253.647.374	3.968.383.211.050	716.717.141.550	4.414.696.360	5.273.839.765	204.166.089	7.021.397.959.776
1. Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	4.523.624.592	4.956.605.012.557	-	1.641.867.449	633.540.829	-	4.963.404.045.427
2. Nợ phải trả phân bổ	19.652.259.739	43.459.469.816	16.030.083.098	641.501.616	700.456.587	27.766.756	80.511.537.612
3. Nợ phải trả không phân bổ							39.696.623.891
Tổng Nợ phải trả	24.175.884.331	5.000.064.482.373	16.030.083.098	2.283.369.065	1.333.997.416	27.766.756	5.083.612.206.930

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-CTCK

Chỉ tiêu	Môi giới chứng khoán VND	Đầu tư vào công cụ tài chính VND	Hoạt động Kinh doanh vốn VND	Hoạt động tư vấn, đại lý phát hành VND	Hoạt động lưu ký VND	Hoạt động đầu tư khác VND	Tổng cộng VND
Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022							
1. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	152.690.776.972	300.093.004.239	59.918.983.213	14.848.681.680	8.339.239.828	355.020.380	536.245.706.312
2. Doanh thu không phân bổ						1.922.449.858	1.922.449.858
3. Các chi phí trực tiếp	35.375.157.170	278.566.236.509	33.011.291.692	2.986.122.378	5.788.867.064	294.663.614	356.022.338.427
4. Khấu hao và chi phí phân bổ	9.131.551.552	17.946.825.558	3.583.407.558	888.013.703	498.721.664	21.231.714	32.069.751.749
5. Chi phí không phân bổ							77.599.910.823
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	108.184.068.250	3.579.942.172	23.324.283.963	10.974.545.599	2.051.651.100	1.961.574.910	72.476.155.171
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022							
1. Tài sản bộ phận trực tiếp	1.535.694.136.287	2.954.782.009.291	360.308.105.600	740.500.000	682.821.364	495.372.842	4.852.702.945.384
2. Tài sản phân bổ	61.107.139.930	91.053.527.860	23.661.899.396	4.365.935.942	2.882.943.373	960.395.198	184.031.841.699
3. Tài sản không phân bổ							235.625.902
Tổng Tài sản	1.596.801.276.217	3.045.835.537.151	383.970.004.996	5.106.435.942	3.565.764.737	1.455.768.040	5.036.970.412.985
1. Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	2.084.846.009	3.075.099.329.013	-	3.592.806.563	567.571.267	-	3.081.344.552.852
2. Nợ phải trả phân bổ	29.212.750.359	43.528.857.377	11.311.757.691	2.087.170.123	1.378.213.825	459.124.501	87.977.873.876
3. Nợ phải trả không phân bổ							13.328.142.161
Tổng Nợ phải trả	31.297.596.368	3.118.628.186.390	11.311.757.691	5.679.976.686	1.945.785.092	459.124.501	3.182.650.568.889

Để phục vụ mục đích quản lý, hoạt động kinh doanh của Công ty được chia thành các bộ phận: Môi giới chứng khoán, Đầu tư vào công cụ tài chính, Hoạt động kinh doanh vốn, Hoạt động tư vấn, đại lý phát hành, Hoạt động lưu ký và Hoạt động đầu tư khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo các bộ phận kinh doanh này.

Doanh thu bộ phận: Là doanh thu trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty được tính trực tiếp hoặc phân bổ cho bộ phận, bao gồm doanh thu cung cấp dịch vụ ra bên ngoài.

Chi phí bộ phận: Là chi phí phát sinh từ các hoạt động kinh doanh của bộ phận được tính trực tiếp cho bộ phận đó và phần chi phí của Công ty được phân bổ cho bộ phận đó, bao gồm cả chi phí bán hàng ra bên ngoài và chi phí có liên quan đến những giao dịch với bộ phận khác của Công ty.

Tài sản của bộ phận: Là tài sản đang được bộ phận đó sử dụng trong các hoạt động sản xuất, kinh doanh và được tính trực tiếp hoặc được phân bổ vào bộ phận đó.

Các khoản nợ phải trả bộ phận: Là các khoản nợ trong kinh doanh của bộ phận được tính trực tiếp hoặc phân bổ vào bộ phận đó.

Cách thức phân bổ tài sản, nợ phải trả, doanh thu và chi phí cho các bộ phận phụ thuộc vào tính chất của khoản mục hay hoạt động do bộ phận đó tiến hành và quyền tự chủ của bộ phận đó. Công ty đang phân bổ tài sản, nợ phải trả, chi phí chung theo tỷ lệ doanh thu bộ phận trong tổng doanh thu cung cấp dịch vụ của Công ty.

35. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	10.713.640.000	10.713.640.000
Trên 1 năm đến 5 năm	38.157.360.000	39.625.680.000
Trên 5 năm	11.341.458.333	15.229.958.333
	60.212.458.333	65.569.278.333

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Tổng số tiền thuê 3.485,5 m² tại tòa nhà N02-T2, khu Đoàn Ngoại giao, phường Xuân Tảo, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội với giá thuê 7.777.000.000 VNĐ/năm. Kỳ thanh toán tính từ ngày 20 tháng 7 năm 2022 đến hết ngày 19 tháng 7 năm 2023: Bên thuê thanh toán số tiền thuê cụ thể là: 5.220.178.082 VNĐ (tương đương số tiền thuê một năm trừ đi số tiền thuê được miễn trong thời hạn cải tạo, sửa chữa, theo quy định tại điều 4 của Hợp đồng). Hợp đồng thuê được ký với thời hạn tính từ ngày 20 tháng 7 năm 2022 đến hết ngày 16 tháng 11 năm 2029.

- Tổng số tiền thuê 628,56 m² tại địa chỉ số 49 Tôn Thất Đạm, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP Hồ Chí Minh với giá thuê 150.000.000 VND/tháng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 5 năm tính từ ngày 01 tháng 6 năm 2021.
- Tổng số tiền thuê 320 m² tại Tầng 8, tòa nhà văn phòng đại diện Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, số 36 Trần Quốc Toản, phường Hải Châu 1, quận Hải Châu, TP Đà Nẵng với giá thuê 94.720.000 VND/tháng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 5 năm tính từ ngày 01 tháng 9 năm 2022.



Lưu Thị Tuyền
Người lập



Nguyễn Thị Anh Thư
Kế toán trưởng



Trần Phúc Vinh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2023

